

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA- VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Bình Sơn, ngày tháng 12 năm 2022

ĐỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN KHOÁ XII KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số Điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của HĐND huyện Bình Sơn, Khóa XII, kỳ họp thứ 4 về dự toán thu, phân bổ chi ngân sách và kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND huyện Bình Sơn, Khóa XII, kỳ họp thứ 5 về điều chỉnh dự toán phân bổ chi ngân sách và kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND huyện Bình Sơn, Khóa XII, kỳ họp thứ 6 về điều chỉnh dự toán thu, phân bổ chi ngân sách và kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Xét Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022, như sau:

1. Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách huyện là 112.406 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 107.883 triệu đồng.
- Nguồn thu đóng góp tự nguyện: 4.523 triệu đồng.

2. Kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách huyện sau điều chỉnh là 49.657 triệu đồng, trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất: 46.617 triệu đồng.
- Thu đóng góp tự nguyện: 3.040 triệu đồng

(Chi tiết danh mục từng công trình có phụ lục kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Khóa XII Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua.
2. Các nội dung khác tại các Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2021, Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022, Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 không điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các Tổ chức CT-XH huyện;
- Các Phòng, ban thuộc huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- VPH: CVP, PCVP, CVHĐ; website huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ/HĐM ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Bình Sơn)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư					Kế hoạch đầu tư công năm 2021-2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (theo QĐ số 32/QĐ-UBND, ngày 25/7/2022)			Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng nguồn vốn phân cấp			Kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau điều chỉnh			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
				NSTW hoặc NS tỉnh	NS huyện	NS xã và các nguồn vốn khác	NS và các nguồn vốn khác			Vốn phân cấp	Vốn huyện		Vốn phân cấp	Vốn huyện		Vốn phân cấp	Vốn huyện		Vốn phân cấp	Vốn huyện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
	Tổng cộng		1.468.043	232.586	925.854	309.603	753.030	193.919	31.856	162.063	114.832,956	2.426,956	112.406.000	2.426,956	81.513.000	31.856,000	49.657,000				
A	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM		186.509	132.186	34.808	19.515	21.725	24.007	20.335	3.672	2.035,098	810,252	1.224,846	0	21.971,902	19.524,748	2.447,154				
I	Bổ trí giai đoạn 2016-2020		125.032	88.986	22.916	13.130	9.833	8.443	8.443	0	810,252	810,252	0	0	7.632,748	7.632,748	0,000				
1	Đường xã tuyến trên nghĩa Trang - gò Mò U	Xã Bình Khương	1.275	893	256	126	56	17	17						17	17					
2	Đường dây 0,4kv từ nhà ông Nguyễn Trung Thông đến nhà ông Nguyễn Quốc Bưởi, thôn Thượng Hòa	Xã Bình Đông	560	448	56	56	56	56	56		8,051	8,051			47,949	47,949			Hết nhiệm vụ chi		
3	Trường Mẫu giáo Bình Đông (cụm trường thôn Tân Hy)	Xã Bình Đông	3.722	2.978	744	0	215	215	215		8,112	8,112			206,888	206,888			Hết nhiệm vụ chi		
4	Trường Mẫu giáo Bình Đông (cụm thôn Thượng Hòa, khu Cả Ninh)	Xã Bình Đông	2.345	1.920	425	0	85	85	85		25,082	25,082			59,918	59,918			Hết nhiệm vụ chi		
5	Trường Tiểu học Bình Đông (cụm thôn Thượng Hòa, khu Cả Ninh)	Xã Bình Đông	1.500	1.200	300	0	90	15	15						15	15					
6	Khu thể thao xã Bình Đông	Xã Bình Đông	2.000	1.400	450	150	140	140	140						140	140					
7	Sân thể thao thôn Sơn Trà	Xã Bình Đông	400	240	120	40	120	120	120						120	120					
8	Sân thể thao thôn Tân Hy 1	Xã Bình Đông	400	240	120	40	120	120	120						120	120					
9	Sân thể thao thôn Thượng Hòa	Xã Bình Đông	400	240	120	40	120	120	120						120	120					

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Theo QĐ số 1268/QĐ-UBND ngày 25/7/2022)				Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh tăng nguồn vốn phân cấp	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau điều chỉnh				Ghi chú
			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
				NSTW hoặc NS tỉnh	NS huyện	NS xã và các nguồn vốn khác			Vốn phân cấp	Vốn huyện	Vốn phân cấp		Vốn huyện	Vốn phân cấp	Vốn huyện						
10	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Bàu Chúc	Xã Bình Chánh	764	459	229	76	59	59	59	13.213	13.213			45.787	45.787			Hết nhiệm vụ chi			
11	Đường xã: Tuyến tỉnh lộ 622B đi công Dương	Xã Bình Chương	1.700	1.190	340	170	100	100	100					100	100						
12	Kênh đập Cầm Đào đi tỉnh lộ 622B	Xã Bình Chương	1.720	1.376	172	172	172	167	167					167	167						
13	Kênh tư Hàng Giang giữa đi Hàng Giang ngoài	Xã Bình Chương	879	704	88	87	88	88	88	6.323	6.323			81.677	81.677			Hết nhiệm vụ chi			
14	Trường THCS Bình Chương	Xã Bình Chương	3.400	2.720	680	0	200	147	147					147	147						
15	Nhà văn hóa, khu thể thao xã Bình Chương	Xã Bình Chương	5.249	3.675	1.181	393	411	406	406					406	406						
16	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn An Điểm	Xã Bình Chương	800	480	240	80	70	70	70					70	70						
17	Nghĩa trang nhân dân xã Bình Chương	Xã Bình Chương	2.000	1.000	500	500	150	150	150	150	150			0	0			Không thực hiện			
18	Đường xã: Tuyến Minh - Chánh	Xã Bình Thanh	1.690	1.183	338	169	98	89	89					89	89						
19	Đường xã: Tuyến Tham Hội 1 - Tham Hội 3 (trôi dàu)	Xã Bình Thanh	1.620	1.134	324	162	94	86	86					86	86						
20	Đường trục thôn, liên thôn: Tuyến trạm Hạ Thố - ngõ bà Thanh	Xã Bình Thanh	900	450	225	225	65	65	65					65	65						
21	Đường trục thôn, liên thôn: Tuyến quan ông Ngọc - Núi Trinh Thanh	Xã Bình Thanh	1.350	675	338	337	98	98	98					98	98						
22	Kênh công từ - tràn đường cây Trám	Xã Bình Thanh	600	480	60	60	60	60	60					60	60						
23	Kênh ngõ 5 Hạch - Đông Lớn	Xã Bình Thanh	480	384	48	48	48	48	48	11.343	11.343			36.657	36.657			Hết nhiệm vụ chi			

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Theo QĐ số 1268/QĐ-UBND ngày 25/7/2022)		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng nguồn vốn phân cấp		Kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau điều chỉnh		Ghi chú		
			Tổng số	NSTW hoặc NS tỉnh	NS huyện	NS xã và các nguồn vốn khác		Tổng số	Trong đó	Tổng số	Vốn phân cấp	Vốn huyện	Tổng số	Vốn phân cấp	Vốn huyện		Tổng số	Trong đó
24	Kênh ngỗ Thành - ngỗ Lệnh	Xã Bình Thạnh	600	480	60	60	60	60					60	60				
25	Kênh ngỗ Sơn - ngỗ Triều	Xã Bình Thạnh	600	480	60	60	60	60					60	60				
26	Kênh công Lũ - ngã tư đường Minh - Chánh	Xã Bình Thạnh	1.440	1.152	144	144	144	144					144	144				
27	Kênh công Lũ - Trảng Mè	Xã Bình Thạnh	1.200	960	120	120	120	60	60	28.158	28.158		31.842	31.842		Hết nhiệm vụ chi		
28	Kênh ngỗ Hai - ngỗ 3 Hường	Xã Bình Thạnh	600	480	60	60	57	57	57				57	57				
29	Kênh Cầu Máng - Chối Thơm	Xã Bình Thạnh	600	480	60	60	60	60	60	1.037	1.037		58.963	58.963		Hết nhiệm vụ chi		
30	Trường Mẫu giáo Bình Thạnh Đông	Xã Bình Thạnh	1.900	1.520	380	0	110	110	110				110	110				
31	Trường Tiểu học Bình Thạnh Đông	Xã Bình Thạnh	3.000	2.400	600	0	180	180	180				180	180				
32	Nhà văn hóa, khu thể thao xã	Xã Bình Thạnh	5.500	3.850	1.240	410	370	370	370				370	370				
33	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Tham Hội 1	Xã Bình Thạnh	800	480	240	80	70	70	70				70	70				
34	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Tham Hội 2	Xã Bình Thạnh	800	480	240	80	70	70	70				70	70				
35	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Tham Hội 3	Xã Bình Thạnh	800	480	240	80	70	70	70				70	70				
36	Đường thôn: Tuyến ngã ba đường bê tông đi Hồ Dài	Xã Bình An	1.200	600	300	300	82	82	82				82	82				
37	Đường xã: Tuyến TL621 - Lạc Sơn - Lộc Tự đi An Cường, xã Bình Hải (giai đoạn 3)	Xã Bình Hòa	900	630	180	90	176	176	176				176	176				
38	Đường xã: Tuyến Trường Cát đi xã Bình Thạnh Đông (giai đoạn 2)	Xã Bình Hòa	830	581	166	83	158	103	103	19.918	19.918		83.082	83.082		Hết nhiệm vụ chi		

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Theo QĐ số 1268/QĐ-UBND ngày 25/7/2022)			Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng nguồn vốn phân cấp	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau điều chỉnh			Ghi chú			
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó									
				NSTW hoặc NS tỉnh	NS huyện	NS xã và các nguồn vốn khác		Vốn phân cấp			Vốn huyện	Vốn phân cấp		Vốn huyện	Vốn phân cấp		Vốn huyện						
39	Đường trục thôn, liên thôn: Tuyến Long Bình đội 1 đến Trĩ Hòa	Xã Bình Hòa	1.950	975	488	487	148	81	81														
40	Đường trục thôn, liên thôn: Tuyến từ Cầu Hồ đi Lộc Tư	Xã Bình Hòa	3.500	1.750	875	875	265	195	195														
41	Kênh từ đập Gò Lang - An Khương (giai đoạn 1)	Xã Bình Hòa	1.650	1.320	165	165	141	141	141														
42	Kênh BM2-10 nối dài đến Ngọc Khương	Xã Bình Hòa	1.630	1.304	163	163	131	131	131													Hết nhiệm vụ chi	
43	Kênh đập Ao Gio đến xứ đồng Gò Thi	Xã Bình Hòa	1.630	1.304	163	163	163	132	132														
44	Kênh nhà bà Thanh - Giảng Lôi, Bàu Cạn	Xã Bình Hòa	1.500	1.200	150	150	118	118	118														
45	Trường Mẫu giáo xã Bình Hòa	Xã Bình Hòa	4.000	3.200	800	0	220	220	220														
46	Khu thể thao xã Bình Hòa	Xã Bình Hòa	2.500	1.750	563	187	173	120	120														
47	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn 5	Xã Bình Hòa	800	480	240	80	70	51	51														
48	Đường xã: Tuyến TL622B (Độc Phu) - TL622 (QL24C)	Xã Bình Mỹ	1.214	850	243	121	69	69	69														
49	Kiên cố hóa kênh B3-16-2 thôn Châu Tư	Xã Bình Nguyễn	770	616	77	77	75	58	58														
50	Đường trục thôn, ban: BTXM huyện Phước Sơn - xóm Tây	Xã Bình Tân Phú	2.500	1.250	625	625	175	141	141														
51	Kênh Hóc Bĩa - Thầy Trang	Xã Bình Tân Phú	3.000	2.400	300	300	60	60	60														
52	Kênh từ đường đi sản xuất qua bãi đá Ông Nam	Xã Bình Tân Phú	1.100	880	110	110	110	92	92														Hết nhiệm vụ chi

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Theo QĐ số 1268/QĐ-UBND ngày 25/7/2022)			Điều chỉnh giám			Điều chỉnh tăng nguồn vốn phân cấp			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
				NSTW hoặc NS tỉnh	NS huyện					NS xã và các nguồn vốn khác	Vốn phân cấp		Vốn huyện	Vốn phân cấp	Vốn huyện		
53	KCH kênh xóm nhất - Cầu Cú	Xã Bình Tân Phú	1.172	938	117	117	103	103	5.167	5.167	97.833	97.833	Hết nhiệm vụ chi				
54	Trưởng Mẫu giáo Bình Tân	Xã Bình Tân Phú	3.800	3.040	760	0	230	230			230	230					
55	Trường THCS Bình Tân	Xã Bình Tân Phú	1.900	1.520	380	0	110	13			13	13					
56	Sân vận động xã Bình Tân	Xã Bình Tân Phú	2.000	1.400	450	150	140	140			140	140					
57	Kiến cổ hóa kênh B3-16-V3-Miêu Thượng	Xã Bình Dương	600	480	60	60	60	60			60	60					
58	Đường trục chính nội đồng: Tuyến công ông Xó - đập chứa nước suối Họ Búi	Xã Bình Chánh	660	198	231	231	71	71	71	71	0	0	Không thực hiện				
59	Kiến cổ hóa tuyến kênh mương đội 10	Xã Bình Chánh	940	752	94	94	94	94	0,568	0,568	93.432	93.432	Hết nhiệm vụ chi				
60	Kiến cổ hóa kênh mương Thạch	Xã Bình Chánh	850	680	85	85	84	84	3,102	3,102	80.898	80.898	Hết nhiệm vụ chi				
61	Kiến cổ hóa kênh Hàm Rồng	Xã Bình Chánh	2.000	1.600	200	200	88	88	11,653	11,653	76.347	76.347	Hết nhiệm vụ chi				
62	Đường trục chính nội đồng: Tuyến đường bê tông đăm bà Linh - đê ngăn mặn (thôn Quang Trung)	Xã Bình Chánh	528	158	185	185	185	185	1,018	1,018	183.982	183.982	Hết nhiệm vụ chi				
63	Kiến cổ hóa kênh cầu ông Khánh đi đê ngăn mặn	Xã Bình Chánh	1.400	1.120	140	140	140	140	35,594	35,594	104.406	104.406	Hết nhiệm vụ chi				
64	Kiến cổ hóa kênh B10-12-2 thôn Châu Bình	Xã Bình Châu	1.200	960	120	120	94	94			94	94					
65	Kiến cổ hóa kênh B10-12-4 thôn Châu Bình	Xã Bình Châu	1.200	960	120	120	120	120			120	120					
66	Kiến cổ hóa kênh 17 thôn Châu Me	Xã Bình Châu	4.000	3.200	400	400	120	120			120	120					

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Theo QĐ số 1268/QĐ-UBND ngày 25/7/2022)			Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng nguồn vốn phân cấp			Kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau điều chỉnh			Ghi chú					
			Tổng số	NSTW hoặc NS tỉnh	NS huyện	NS xã và các nguồn vốn khác	Tổng số	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Tổng số	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Tổng số		Tổng số				
									Vốn phân cấp	Vốn huyện				Vốn phân cấp	Vốn huyện			Vốn phân cấp	Vốn huyện								
																								Vốn phân cấp	Vốn huyện	Vốn phân cấp	Vốn huyện
3	Tuyến Cây Quen - Nhà Ông Som (Van Tường)	Xã Bình Hải	973	681	195	97	195	195	195	195	195																
4	Đường từ nhà Tám - Gò song	Xã Bình Hải	1.180	826	236	118	236	236	236	236	236																
5	Tuyến ngã 4 Bù Thị Thành đến tuyến đường Bắc Nam	Xã Bình Hải	1.180	826	236	118	236	236	236	236	236																
6	Đường /hanh Thủy	Xã Bình Hải	1.180	826	236	118	236	236	236	236	236																
7	Trường tiểu học số 1 Bình Hải khởi phục vụ học tập, hành chính, công nghệ, sân bê tông (Cụm chính)	Xã Bình Hải	5.150	4.120	1.030		1.030	1.030	1.030	1.030	1.030																
8	Trường mẫu giáo thôn An Cường	Xã Bình Hải	2.000	1.600	400		400	400	400	400	400																
9	Trường Tiểu học số 1 Bình Hải khởi phòng học, cổng ngõ (Cụm An Cường)	Xã Bình Hải	3.000	2.400	600		600	600	600	600	600																
10	Nhà văn hóa thôn Phước Thiện 1	Xã Bình Hải	1.200	720	240	240	240	240	240	240	240																
11	Nhà văn hóa thôn Phước Thiện 2	Xã Bình Hải	1.000	600	200	200	200	200	200	200	200																
12	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Thanh Thủy	Xã Bình Hải	550	330	110	110	110	110	110	110	110																
13	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Vạn Tường	Xã Bình Hải	550	330	110	110	110	110	110	110	110																
*	Xã Bình Thuận		21.617	14.400	4.331	2.886	4.331	4.331	4.331	4.331	4.331	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.331	4.331	0	0	0	0	
1	BTXM Tuyên từ ông sản Phẩm - Nhà ông Nghĩa	Xã Bình Thuận	1.120	784	224	112	224	224	224	224	224																
2	BTXM Tuyên từ đường Võ Văn Kiệt - Nhà ông Quang (giáp xã Bình Tr)	Xã Bình Thuận	1.120	784	224	112	224	224	224	224	224																
3	BTXM tuyên từ Nhà Ao Hồng (Đội 14) - Nhà ông Võ Văn Thanh	Xã Bình Thuận	518	259	74	185	74	74	74	74	74																
4	BTXM tuyên từ QL 24C- tuyên ông dân sản phẩm; hạ độ cao 0,5 m	Xã Bình Thuận	1.100	770	220	110	220	220	220	220	220																

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Theo QĐ số 1268/QĐ-UBND ngày 25/7/2022)				Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh tăng nguồn vốn phân cấp				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau điều chỉnh			
			Tổng số	NSTW hoặc NS tỉnh	Trong đó			Tổng số	Vốn phân cấp	Vốn huyện	Tổng số	Vốn phân cấp	Vốn huyện	Tổng số	Vốn phân cấp	Vốn huyện	Tổng số	Vốn phân cấp	Vốn huyện	Tổng số	Vốn phân cấp	Vốn huyện	
					NS huyện	NS xã và các nguồn vốn khác																	Vốn phân cấp
19	Trường tiểu học (cơ sở 2) hạng mục: Lát gạch, san nền, nhà để xe	Xã Bình Thuận	485	388	97	97	97	97	97									97	97				
20	Trường Mầm non 18/3 (cơ sở 1): Phòng hành chính quản trị, phòng nhân viên	Xã Bình Thuận	1.100	880	220	220	220	220	220									220	220				
*	Xã Bình Chánh		20.267	14.400	3.642	2.225	3.642	3.642	3.642	0	0	0	0	0	0	0	0	3.642	3.642	0			
1	Tuyển nhà ông Hồng Kiều Văn đi ông Suyền	Xã Bình Chánh	1.100	770	220	110	220	220	220									220	220				
2	Tuyển nhà ông Kiều Công Định đi nhà ông Trần Văn Trương	Xã Bình Chánh	1.000	700	200	100	200	200	200									200	200				
3	Tuyển đường từ nhà ông Nguyễn Hậu đi KDC Trung Minh	Xã Bình Chánh	647	453	129	65	129	129	129									129	129				
4	Nâng cấp tuyến đường từ ngã tư Núi Sơn đi đến Trường Mầm Non Sao Mai (Cũ)	Xã Bình Chánh	600	420	120	60	120	120	120									120	120				
5	Nâng cấp tuyến đường trước nhà ông Hồ Tân đi đến trước nhà ông Huỳnh Vương	Xã Bình Chánh	840	588	168	84	168	168	168									168	168				
6	Tuyến từ Quốc L.I.A đi Quảng Trường	Xã Bình Chánh	500	250	125	125	125	125	125									125	125				
7	Tuyến đường từ KDC Bầu Mang đi giáp tuyến đường Trĩ Bình - Dung Quất	Xã Bình Chánh	700	350	175	175	175	175	175									175	175				
8	Tuyến đường từ Trường Mầm Non Sao Mai (Cũ) đi đến kênh lớn	Xã Bình Chánh	1.000	500	250	250	250	250	250									250	250				
9	Tuyến đường khu dân cư Hầm Ròng	Xã Bình Chánh	450	225	112,0	113	112	112	112									112	112				
10	KCH Tuyển kênh nhà ông Văn đi đằm bà Linh	Xã Bình Chánh	1.000	800	100	100	100	100	100									100	100				
11	KCH Tuyển kênh nhà bà Phương đi đê ngân mặn	Xã Bình Chánh	1.000	800	100	100	100	100	100									100	100				
12	KCH tuyển kênh đi từ Suối Mến đến kênh lớn	Xã Bình Chánh	800	640	80	80	80	80	80									80	80				

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Theo QĐ số 1268/QĐ-UBND ngày 25/7/2022)				Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh tăng nguồn vốn phân cấp				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau điều chỉnh				Ghi chú							
			Tổng số	NSTW hoặc NS tỉnh	NS huyện	NS xã và các nguồn vốn khác		Tổng số	Vốn phân cấp	Vốn huyện	Tổng số	Vốn phân cấp	Vốn huyện	Tổng số	Vốn phân cấp	Vốn huyện	Tổng số	Vốn phân cấp	Vốn huyện	Tổng số	Vốn phân cấp	Vốn huyện									
																							Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		
5	Cải tạo cảnh quan Ao cá Bạc Hồ	Thị trấn Châu Ó	5.000		5.000			311,0	311,0		64,312	64,312		246,688	246,688					Hết nhiệm vụ chi											
6	Cải tạo cảnh quan khu vực cầu Sông Chùa	Thị trấn Châu Ó	8.000		8.000			2.071	2.071		518	518		1.553	1.553					Hết thu											
7	Trường tiểu học số 2 Bình Hải	Xã Bình Hải	2.100		2.100			196	196		87,449	87,449		108,551	108,551					Hết nhiệm vụ chi											
8	Tu bổ, phục hồi di tích lịch sử cấp tỉnh căn cứ Tuyền Tung - Đình Thọ An	Xã Bình An	3.500		3.500			848	848		156,187	156,187		691,813	691,813					Hết thu											
9	Đường từ QL24C đi Đồng Lớn	Xã Bình Chương	11.500		11.500			4.402	4.402		802	802		3.600	3.600					Hết thu											
10	KCH kênh từ ngõ Bà Liễu đến Đồng Đế trong	Xã Bình Hiệp	1.300		1.300			50	50		19,701	19,701		30,299	30,299					Hết nhiệm vụ chi											
11	Kiến cổ hóa kênh B3-2-19-7-Sác Sơn, kênh B3-2-19-6 Đồng Trám, xã Bình Dương	Xã Bình Dương	1.800		1.800			41	41		11,510	11,510		29,490	29,490					Hết nhiệm vụ chi											
12	KCH kênh Công Lù - giữa đồng, xã Bình Thanh Đông	Xã Bình Thanh	1.200		1.200			98	98		32	32		66	66					Hết nhiệm vụ chi											
13	KCH kênh từ hồ Đá Bạc - sông Đông Tranh, xã Bình An	Xã Bình An	3.500		3.500			222	222		111,046	111,046		110,954	110,954					Hết nhiệm vụ chi											
14	KCH kênh B6-dông Gò Đình, xã Bình Đông	Xã Bình Đông	1.400		1.400			290	290		231,002	231,002		58,998	58,998					Hết nhiệm vụ chi											
15	Kiến cổ hóa kênh từ B5A2 - đội 9 (Liên Mỹ)	Xã Bình Hiệp	3.000		3.000			1.196	1.196		132,403	132,403		1.063,597	1.063,597					Hết nhiệm vụ chi											
16	Khu Chính trị - Hành chính thị trấn Châu Ó	Thị trấn Châu Ó	24.849		24.849			8.747	8.747		4.263,087	4.263,087		5.770,037	1.286,124	4.483,913				Hết thu											
17	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 02 (Bình Trung - Bình An)	Xã Bình Khương và xã Bình An	31.500	10.000	21.500			1.375	1.375		393,992	393,992		981,008	981,008					Hết thu											
18	Trung tâm thể dục thể thao huyện Bình Sơn (giai đoạn 3)	Thị trấn Châu Ó	45.000		45.000			18.023	18.023		15.473	15.473		2.550	2.550					Vương bởi thường, GPMB											

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Theo QĐ số 1268/QĐ-UBND ngày 25/7/2022)				Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh tăng nguồn vốn phân cấp	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau điều chỉnh				Ghi chú
			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
				NSTW hoặc NS tỉnh	NS huyện	NS xã và các nguồn vốn khác			Vốn phân cấp	Vốn huyện	Vốn cấp		Vốn huyện	Vốn cấp	Vốn huyện			Vốn cấp	Vốn huyện		
19	Khu dân cư Vườn Hùng, xã Bình Nguyên	Xã Bình Nguyên	7.189	7.189		1.126	925,0		925,0	776,816		776,816		148,184		148,184	Hết nhiệm vụ chi				
20	Khu dân cư Rộc Đình, xã Bình Long	Xã Bình Long	9.783	9.783		2.070	1.870,0		1.870,0	1.213,251		1.213,251		656,749		656,749	Hết nhiệm vụ chi				
21	Khu dân cư Bàu Mây, xã Bình Thới	Thị trấn Châu Ô	17.000	17.000		16.910	10.000		10.000	10.000		10.000		0		0	Không thực hiện				
22	Đường từ Quốc lộ 1 (Huyện đõ) đi Học Cam	Xã Bình Long	45.000	45.000		17.358	16.782		16.782	10.800		10.800		5.982		5.982	Hết thu				
23	Đường vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ô	Thị trấn Châu Ô	69.000	41.400	27.600	25.020	10.000		10.000	10.000		10.000		0		0	Vương bởi thưng, GPMB				
24	Thủy lợi Đông Sông (đắp và kènh), huyện Bình Sơn	Xã Bình Kịnưng	27.500	20.000	7.500	7.500	6.935		6.935	3.935		3.935	500	3.500	500	3.000	Hết thu				
25	Đường Kè Bắc Sông Trà Bông (đoạn hạ lưu Cầu Châu Ô)	Thị trấn Châu Ô	72.000	29.000	43.000	11.500	8.190		8.190	7.912,392		7.912,392		277,608		277,608	Hết thu				
26	Nghĩa trang Phú Trinh, xã Bình Phước	Xã Bình Phước	20.000	500	19.500	500	100		100	100		100		0		0	Chưa thực hiện				
II	Bổ trư chuyên tiếp năm 2021		3.045	0	3.045	3.045	1.545	0	1.545	0	0	0	0	1.545	0	1.545					
1	Lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030	Huyện Bình Sơn	3.045	3.045		3.045	1.545		1.545					1.545		1.545					
C	Dự án khởi công mới 2022		149.733	0	140.063	140.063	60.637	6.805	53.832	31.095	0	31.095	640.832	30.182.832	7.445.832	22.737.000					
*	Quy hoạch																				
1	Quy hoạch chung đô thị Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Toàn huyện	9.870		200	200	200		200					200		200					
2	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 phần mở rộng theo đề án sáp nhập (thị trấn Châu Ô)	Thị trấn Châu Ô	2.333		2.333	2.333	2.333		2.333					0		0	Chưa thực hiện				
3	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 phía Nam	Thị trấn Châu Ô	2.400		2.400	2.400	2.400		2.400					2.400		2.400					

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Theo QĐ số 1268/QĐ-UBND ngày 25/7/2022)				Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh tăng nguồn vốn phân cấp				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau điều chỉnh				Ghi chú				
			Tổng số	NSTW hoặc NS tỉnh	Trong đó			Tổng số	Vốn phân cấp	Vốn huyện	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
					NS huyện	NS xã và các nguồn vốn khác						Vốn phân cấp	Vốn huyện		Vốn phân cấp	Vốn huyện		Vốn phân cấp	Vốn huyện									
4	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án Khu dân cư ven sông Trà Bồng	Thị trấn Châu Ổ	2.190		2.190	2.190	2.190	2.190	2.190		2.190	2.190			2.190			0			0			0			Chưa thực hiện	
5	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án Khu dân cư Đông Bắc thị trấn Châu Ổ	Thị trấn Châu Ổ	640		640	640	640	640	640		640							640			640			640				
*	Công trình giao thông																											
6	Xây dựng vỉa hè đường Tế Hanh	Thị trấn Châu Ổ	7.000		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000		7.000	2.170						2.170			2.170			2.170				
7	Đường từ ĐT.621 đi Lê Ngung	Thị trấn Châu Ổ	20.000		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000		20.000	7.849						7.849			7.799			50			50	Chưa thực hiện
8	Nâng cấp tuyến đường, tuyến đường ĐT.10 (đoạn xã Bình Tân Phú)	Xã Bình Tân Phú	14.800		14.800	14.800	14.800	14.800	14.800		14.800	5.000						5.000			1.418			3.582			3.582	Hết thu
9	Đường giao thông tuyến QL1 (ngõ ông Giéco) đi Tỉnh Tho	Xã Bình Hiệp	4.400		4.400	4.400	4.400	4.400	4.400		4.400	2.000						2.000						2.000			2.000	
10	Bê tông xi măng đường ĐT.621 Châu Me - Châu An, xã Bình Châu	Xã Bình Châu	2.500		2.500	2.500	2.500	2.500	2.500		2.500	1.000						1.000			210			790			790	Hết thu
11	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐH04 (Đoạn qua xã Bình Long- Bình Tân Phú)	Xã Bình Long, Bình Thanh, Bình Tân Phú	22.000		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000		22.000	7.550						7.550			7.250			300			300	Hết thu
12	Đường xã tuyến Trung Minh - Ngõ Út Lực đi Nông Chương	Xã Bình Trung	4.000		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000		4.000	1.530						1.530			1.330			200			200	Hết thu
13	Đường vào trấn Vực Bà, xã Bình Minh	Xã Bình Minh	3.000		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000		3.000	1.520						1.520			920			600			600	Hết thu
*	Công trình dân dụng																											
14	Trường TH&THCS Bình Chương	Xã Bình chương	4.500		4.500	4.500	4.500	4.500	4.500		4.500	2.030						2.030						2.030			2.030	
15	Trường TH & THCS Bình Hòa	Xã Bình Hòa	4.600		4.600	4.600	4.600	4.600	4.600		4.600	1.800						1.800						1.800			1.800	
16	Trường Tiểu học Bình Chánh	Xã Bình Chánh	5.000		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000		5.000	2.975						2.975						2.975			2.975	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Theo QĐ số 1268/QĐ-UBND ngày 25/7/2022)				Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh tăng nguồn vốn phân cấp	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau điều chỉnh				Chi chú
			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
				NSTW/ hoặc NS tỉnh	NS huyện	NS xã và các nguồn vốn khác			Vốn phân cấp	Vốn huyện		Vốn phân cấp	Vốn huyện		Vốn phân cấp			Vốn huyện	Vốn phân cấp	Vốn huyện	
17	Trụ sở UBND xã Bình Chương	Xã Bình Chương	12.000	12.000		12.000	5.000	5.000	1.850	1.850		3.150	3.150		3.150		Hết thu				
18	Trường Tiểu học Bình Long	Xã Bình Long	5.000	5.000		5.000	2.030	2.030	1.290	1.290		740	740		740		Hết thu				
19	Trường mầm non Trung tâm xã	Xã Bình Nguyên	3.500	3.500		3.500	1.520	1.520	820	820		700	700		700		Hết thu				
20	Trường Mầm non 24/3	Thị trấn Châu Ô	4.000	4.000		4.000	1.520	1.520	810	810		710	710		710		Hết thu				
21	Trường Mầm non Sao Mai, xã Bình Chánh (giai đoạn 2)	Xã Bình Chánh	6.000	6.000		6.000	2.350	2.350	1.260	1.260		1.090	1.090		1.090		Hết thu				
22	Đập Cây Hàn	Xã Bình An	7.000	7.000		7.000	3.500	3.500	625	625		2.875	2.875		2.875		Hết thu				
23	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng từ DT.621 (Huyện đời cũ) - Cầu Bì (Giáp xã Bình Phước) và Hệ thống điện chiếu sáng công cộng đường Trần Công Hiến nối dài và từ DT.621 - Kè Cây Thị	Thị trấn Châu Ô	3.000	3.000		3.000	1.530	1.530	990	990		540	540		540		Hết thu				
D	Dự án chuẩn bị đầu tư		692.818	0	431.900	260.918	431.900	1.270	0	1.270	1.270	0	1.270	0	0	0	0	Chưa thực hiện			
*	Giao thông																				
1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường DH01 (đoạn qua xã Bình Minh)	Xã Bình Minh	14.800	1.000	13.800	1.000	50	50	50	50		0	0		0		0				
2	Bê tông xi măng tuyến đường DT.621 Châu Me - Châu Tân, xã Bình Châu (đoạn tiếp theo)	Xã Bình Châu	2.200	2.200		2.200	20	20	20	20		0	0		0		0				
3	Đường xã tuyến nhà Ông Lê Văn Linh - Hố Chứa nước	Xã Bình Phước	1.900	1.900		1.900	20	20	20	20		0	0		0		0				
4	Tuyến Tỉnh lộ 621 (mút giao Lê Thị Hân) - Lê Ngung	Thị trấn Châu Ô	27.000	27.000		27.000	50	50	50	50		0	0		0		0				

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Theo QĐ số 1268/QĐ-UBND ngày 25/7/2022)				Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh tăng nguồn vốn phân cấp	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau điều chỉnh				Chi chủ
			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
				NSTW hoặc NS tỉnh	NS huyện	NS xã và các nguồn vốn khác			Vốn phân cấp	Vốn huyện	Vốn cấp		Vốn huyện	Vốn phân cấp	Vốn huyện						
19	Trường Tiểu học số 1 Bình Hải	Xã Bình Hải	4.000	4.000		4.000	30	30		30		30			0			0			
20	Trường Mẫu giáo Bình Thanh	Xã Bình Thanh	2.000	2.000		2.000	20	20		20		20			0			0			
21	Trường Mẫu giáo Bình Tân Phú	Xã Bình Tân Phú	2.000	2.000		2.000	20	20		20		20			0			0			
22	Trường Mẫu giáo Bình Phước	Xã Bình Phước	2.000	2.000		2.000	20	20		20		20			0			0			
23	Trụ sở UBND xã Bình Long	Xã Bình Long	26.000	24.000	2.000	24.000	50	50		50		50			0			0			
24	Trụ sở UBND xã Bình Dương	Xã Bình Dương	20.000	18.000	2.000	18.000	50	50		50		50			0			0			
25	Trụ sở UBND xã Bình Tân Phú	Xã Bình Tân Phú	20.000	18.000	2.000	18.000	50	50		50		50			0			0			
26	Nhà sinh hoạt công đồng kết hợp tránh bão thôn Tây Phước	Xã Bình Khương	1.500	1.500		1.500	20	20		20		20			0			0			
27	Nhà sản thôn Thọ An, xã Bình An (giai đoạn 2)	Xã Bình An	4.500	4.500		4.500	20	20		20		20			0			0			
*	Công trình hạ tầng kỹ thuật																				
28	Cửa ngõ huyện Bình Sơn (giai đoạn 2)	Xã Bình Chánh	3.000	3.000		3.000	20	20		20		20			0			0			
29	Mở rộng khuôn viên nghĩa trang liệt sĩ và nhà ghi ơn mẹ Việt Nam anh hùng	Xã Bình Long	5.000	5.000		5.000	20	20		20		20			0			0			
30	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung cụm CN Bình Nguyễn	Xã Bình Nguyễn	15.200	15.200		15.200	50	50		50		50			0			0			
31	Khu đô thị mới Nam thị trấn Châu Ô	Thị trấn Châu Ô	135.000	135.000		135.000	50	50		50		50			0			0			
32	Khu dân cư Thị Tứ	Xã Bình Mỹ	14.000	14.000		14.000	50	50		50		50			0			0			
33	Khu dân cư Bầu Màng (Mở rộng)	Xã Bình Chánh	20.000	20.000		20.000	50	50		50		50			0			0			
34	Khu dân cư xóm Hải Thượng	Xã Bình Hải	19.000	19.000		19.000	50	50		50		50			0			0			